

BIÊN BẢN

**Về việc công khai kinh phí thanh toán chế độ dạy thừa giờ
học kì II, năm học 2024-2025 tại trường THCS Nam Hải**

I. Thời gian: 11 giờ 00 phút, ngày 08 tháng 08 năm 2025

II. Địa điểm: Phòng họp trường THCS Nam Hải

III. Thành phần:

1. Bà Vũ Phương Hoa - Hiệu trưởng, đại diện lãnh đạo đơn vị.
2. Bà Trần Thị Bích Loan - Phó hiệu trưởng
3. Bà Trần Thị Thanh Nga - Trưởng ban TTND, Đại diện Ban thanh tra nhân dân.
4. Bà Tạ Thị Huệ - Tổ trưởng văn phòng
5. Bà Nguyễn Thị Diệu Linh - Thư ký Hội đồng nhà trường người ghi biên bản.
6. Bà Phạm Thị Thúy Hằng - Kế toán
7. Cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường: 24 đ/c, vắng: 02 (đ/c Đinh Thị Huệ, Đỗ Thị Thu Hương bồi dưỡng CM tại Hạ Long)

IV. Nội dung:

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập; Quyết định số 831/QĐ-THCSNH ngày ngày 16/10/2024 của trường THCS Nam Hải về việc Ban hành quy chế thực hiện công khai năm học 2024-2025;

Trường THCS Nam Hải đã tiến hành tổ chức công khai số liệu kinh phí thanh toán dạy thừa giờ học kì II, năm học 2024-2025.

1. Thông qua nội dung công khai.

Công khai số liệu số liệu kinh phí thanh toán dạy thừa giờ học kì II, năm học 2024-2025.

2. Thời điểm công khai

Từ ngày 08/08/2025 đến hết ngày 08/09/2025 (30 ngày liên tục).

3. Hình thức công khai

+ Niêm yết công khai tại đơn vị:

+ Dán Thông báo nội dung công khai tại 01 địa điểm: Bảng tin trong phòng hội đồng của nhà trường: Giao cho đồng chí Tạ Thị Huệ - Tổ trưởng văn phòng thực hiện;

+ Công khai trên cổng thông tin nhà trường; Giao cho đ/c Nguyễn Thị Diệu Linh - TKHĐSP thực hiện

+ Công khai tại cuộc họp toàn thể CB, GV, NV nhà trường ngày 08/8/2025: Giao đ/c Vũ Phương Hoa - Hiệu trưởng thực hiện.

4. Mọi ý kiến thắc mắc (nếu có) về nội dung công khai nêu trên đề nghị gửi về bộ phận Ban TTND, Văn phòng nhà trường để được giải đáp.

5. Ý kiến thành viên.

Nhất trí với nội dung thông nhất trên

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 45 phút cùng, thông qua các thành phần tham dự./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Nguyễn Thị Diệu Linh

**ĐẠI DIỆN NHỮNG NGƯỜI
DỰ NIÊM YẾT**

Trần Thị Bích Loan:.....

Tạ Thị Huệ:.....

Phạm Thị Thúy Hằng:.....

Trần Thị Thuỳ Dung:.....

Trần Thị Thanh Nga:.....



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vũ Phương Hoa

BẢNG THANH TOÀN TIỀN DẠY THỪA GIỜ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

Thừa giờ theo định mức, dạy ôn luyện học sinh giỏi các môn văn hoá, đội tuyển TDTT, các cuộc thi năng khiếu, nghiên cứu KHHT, sáng tạo TTNĐ....

TT	Họ và tên	Diễn biến lương		Hệ số lương, phụ cấp								Tiền lương 1 tháng ĐVT: Đồng	Tổng tiền lương/năm ĐVT: Đồng	Định mức tiết dạy/năm học (19*36)	Thời gian dạy	Tổng số tiết dạy thừa	Số tiền dạy thừa giờ/tiết ĐVT: Đồng	Thành tiền ĐVT: Đồng	Số tiền đã thanh toán kỳ 1		Số tiền còn lĩnh		Lũy kế số tiết dạy thừa giờ năm 2025	
		Từ tháng đến tháng	Số tháng	Hệ số lương	PCCV	% TN	PC TNN	PCDL	PCKV	PCTN	PCVK								Tổng hệ số	Số tiết	Số Tiền	Số tiết		Số Tiền
1	2	3	4	5	6		7	8	9	10		11	12=11x 2.340.000	13=4*12	14	15	16	17=(13/14)*(35/52)*150%	18=16 x17	19	20	21	22=18 -20	
1	Vũ Phương Hoa	7/2024- T08/2024	2	5,02	0,35	27%	1,450	1,611	0,1			8,531	19.962.540	39.925.080										
		9/2024-T6/2025	10	5,02	0,35	28%	1,504	1,611	0,1			8,585	20.088.900	200.889.000										
	Cộng		12											240.814.080	684	9/2024 → 5/2025	5,0	355.453	1.777.263	0	0	5	1.777.263	5
2	Trần Thị Bích Loan	7/2024- T08/2024	2	5,36	0,25	30%	1,683	1,683	0,1			9,076	21.237.840	42.475.680									0	
		9/2024-T6/2025	10	5,36	0,25	31%	1,739	1,683	0,1			9,132	21.368.880	213.688.800										
	Cộng		12											256.164.480	684	9/2024 → 5/2025	7,0	378.111	2.646.774	0	0	7	2.646.774	7
3	Nguyễn Thị Lan Anh	7/2024- T07/2024	1	5,36		30%	1,608	1,608	0,1			8,676	20.301.840	20.301.840									0	
		8/2024-T8/2024	1	5,7		30%	1,710	1,710	0,1			9,220	21.574.800	21.574.800										
		9/2024-T6/2025	10	5,7		31%	1,767	1,710	0,1			9,277	21.708.180	217.081.800										
	Cộng		12											258.958.440	684	9/2024 → 5/2025	25,0	382.235	9.555.863	12	4.489.382	13	5.066.481	13,0
4	Trần Thị Thanh Nga	7/2024- T7/2024	1	4,00	0,15	18%	0,747	1,245	0,1			6,242	14.606.280	14.606.280									0	
		8/2024-T9/2024	2	4,34	0,15	18%	0,808	1,347	0,1			6,745	15.783.300	31.566.600										
		10/2024-T6/2025	9	4,34		19%	0,825	1,302	0,1			6,567	15.366.780	138.301.020										
	Cộng		12											184.473.900	684	9/2024 → 5/2025	69,0	272.292	18.788.144	7	1.904.047	62	16.884.097	62,0
5	Hoàng Thị Quyền	7/2024- T9/2024	3	3,00		8%	0,240	0,900	0,1			4,240	9.921.600	29.764.800										
		10/2024-T6/2025	9	3,33		8%	0,266	0,999	0,1			4,695	10.986.300	98.876.700										
	Cộng		12											128.641.500	684	9/2024 → 5/2025	79,0	189.881	15.000.580	11	1.880.859	68	13.119.721	68,0
6	Đinh Thị Hoàng Yến	7/2024- T2/2025	8	4,34		18%	0,781	1,302	0,1			6,523	15.263.820	122.110.560									0	
		03/2025-T6/2025	4	4,34		19%	0,825	1,302	0,1			6,567	15.366.780	61.467.120										
	Cộng		12											183.577.680	684	9/2024 → 5/2025	47,5	270.969	12.871.031	11	2.893.595	36,5	9.977.436	36,5
7	Nguyễn Hải Bằng	7/2024- T12/2024	6	5,02		24%	1,205	1,506	0,1			7,831	18.324.540	109.947.240									0	
		01/2025-T6/2025	6	5,02		25%	1,255	1,506	0,1			7,881	18.441.540	110.649.240										
	Cộng		12											220.596.480	684	9/2024 → 5/2025	41,5	325.611	13.512.837	17	5.368.635	24,5	8.144.202	24,5
8	Đỗ Thị Thu Hương	7/2024- T8/2024	2	3,66		16%	0,586	1,098	0,1			5,444	12.738.960	25.477.920									0	
		9/2024-T6/2025	10	3,66		17%	0,622	1,098	0,1			5,480	12.823.200	128.232.000										
	Cộng		12											153.709.920	684	9/2024 → 5/2025	46,0	226.883	10.436.613	13	2.872.908	33	7.563.705	33,0
9	Vũ Thị Diệp	7/2024- T3/2025	9	4,34		20%	0,868	1,302	0,1			6,610	15.467.400	139.206.600										
		4/2025-T6/2025	3	4,34		21%	0,911	1,302	0,1			6,653	15.568.020	46.704.060										
	Cộng		12											185.910.660	684	9/2024 → 5/2025	76,0	274.413	20.855.363	40	10.662.504	36	10.192.859	36,0
10	Lưu Minh Hậu	7/2024- T3/2025	9	4,68		21%	0,983	1,404	0,1	0,1		7,267	17.004.780	153.043.020										

TRƯỞNG PHÒNG
TRƯỜNG
NAM HẢI

[illegible]

TT	Họ và tên	Diễn biến lương		Hệ số lương, phụ cấp								Tiền lương 1 tháng ĐVT: Đồng	Tổng tiền lương/năm ĐVT: Đồng	Định mức tiết dạy/năm học (19*36)	Thời gian dạy	Tổng số tiết dạy thừa	Số tiền dạy thừa giờ /tiết ĐVT: Đồng	Thành tiền ĐVT: Đồng	Số tiền đã thanh toán kỳ 1		Số tiền còn lại		Lũy kế số tiết dạy thừa giờ năm 2025
		Từ tháng đến tháng	Số tháng	Hệ số lương	PCCV	% TN	PC TNN	PCĐL	PCKV	PCTN	PCVK								Tổng hệ số	Số tiết	Số Tiền	Số tiết	
		8/2024-T6/2025	11	4,34		10%	0,434	1,302	0,1		6,176	14.451.840	158.970.240										
	Cộng		12										172.214.640	684	9/2024 → 5/2025	11	254.197	2.796.164	4	996.242	7	1.799.922	7,0
23	Nguyễn Phương Thảo	7/2024- T6 /2025	12	2,67			0,000	0,801	0,1		3,571	8.356.140	100.273.680	684	9/2024 → 5/2025	8,5	148.009	1.258.073	3	432.025	5,5	826.048	5,5
	Tổng cộng											9.139.031.460	109.668.377.520			1.240,5	339.515.090	441,0	115.091.847	799,5	224.423.243	799,5	

Tổng số tiền bằng chữ: Hai trăm hai mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi ba đồng

Chi từ nguồn NSTC: 635,5 tiết = 178.409.243đồng

Chi từ nguồn NSKTC: (thừa giờ ôn tuyển sinh lớp 10): 164 tiết = 46.014.000đồng)

Ghi chú : Năm học 2024-2025 thực hiện theo 02 thông tư: thông tư 28/ TT-BGDĐT và TT 05/TT-BGDĐT, định mức tiết dạy/ năm học thực hiện theo hiệu lực của thông tư và thống nhất trong biên hợp HDSP nhà trường cụ thể như sau:

TT28: 31 tuần+ TT05(Từ ngày 21/4/2025): 05 tuần =36 tuần Định mức tiết dạy/ năm học = Định mức tiết dạy /tuần x số tuần dành cho giảng dạy = 19 tiết/ tuần x 36 tuần = 684 tiết

+ Tiền lương 1 tiết dạy thêm

=

Tổng tiền lương 12 tháng

Định mức tiết dạy/năm học

x

Số tuần dành cho giảng dạy

52 tuần

x

150%

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thuý Hằng

KẾ TOÁN

Phạm Thị Thuý Hằng



HIỆP TRƯỞNG

Vũ Phương Hoa

BẢNG THANH TOÁN TIỀN DẠY THỪA GIỜ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

Thừa giờ theo định mức, đội tuyển TDTT, các cuộc thi năng khiếu, nghiên cứu KHHT, sáng tạo TTNNĐ....

TT	Họ và tên	Diễn biến lương		Hệ số lương, phụ cấp								Tiền lương 1 tháng ĐVT: Đồng	Tổng tiền lương/năm ĐVT: Đồng	Định mức tiết dạy/năm học (19*36)	Thời gian dạy	Tổng số tiết dạy thừa	Số tiền dạy thừa giờ /tiết ĐVT: Đồng	Thành tiền ĐVT: Đồng	Số tiền đã thanh toán kỳ 1		Số tiền còn lĩnh		Lũy kế số tiết dạy thừa giờ năm 2025	Ghi chú	
		Từ tháng đến tháng	Số tháng	Hệ số lương	PCCV	% TN	PC TNN	PCĐL	PCKV	PCTN	PC V K								Tổng hệ số	Số tiết	Số Tiền	Số tiết			Số Tiền
1	2	3	4	5	6		7	8	9	10		11	12=11x 2.340.000	13=4*12	14	15	16	17=(13/14)*(35 /52)*150%	18=16 x17	19	20	21	22=18 -20		
1	Vũ Phương Hoa	7/2024- T08/2024	2	5,02	0,35	27%	1,450	1,611	0,1			8,531	19.962.540	39.925.080											
		9/2024-T6/2025	10	5,02	0,35	28%	1,504	1,611	0,1			8,585	20.088.900	200.889.000											
	Cộng		12											240.814.080	684	9/2024 → 5/2025	5,0	355.453	1.777.263	0	0	5	1.777.263		5
2	Trần Thị Bích Loan	7/2024- T08/2024	2	5,36	0,25	30%	1,683	1,683	0,1			9,076	21.237.840	42.475.680										0	
		9/2024-T6/2025	10	5,36	0,25	31%	1,739	1,683	0,1			9,132	21.368.880	213.688.800											
	Cộng		12											256.164.480	684	9/2024 → 5/2025	7,0	378.111	2.646.774	0	0	7	2.646.774		7
3	Nguyễn Thị Lan Anh	7/2024- T07/2024	1	5,36		30%	1,608	1,608	0,1			8,676	20.301.840	20.301.840										0	
		8/2024-T8/2024	1	5,7		30%	1,710	1,710	0,1			9,220	21.574.800	21.574.800											
		9/2024-T6/2025	10	5,7		31%	1,767	1,710	0,1			9,277	21.708.180	217.081.800											
	Cộng		12											258.958.440	684	9/2024 → 5/2025	25,0	382.235	9.555.863	12	4.489.382	13	5.066.481		13,0
4	Trần Thị Thanh Nga	7/2024- T7/2024	1	4,00	0,15	18%	0,747	1,245	0,1			6,242	14.606.280	14.606.280										0	
		8/2024-T9/2024	2	4,34	0,15	18%	0,808	1,347	0,1			6,745	15.783.300	31.566.600											
		10/2024-T6/2025	9	4,34		19%	0,825	1,302	0,1			6,567	15.366.780	138.301.020											
	Cộng		12											184.473.900	684	9/2024 → 5/2025	69,0	272.292	18.788.144	7	1.904.047	34	9.259.923		34,0
5	Hoàng Thị Quyên	7/2024- T9/2024	3	3,00		8%	0,240	0,900	0,1			4,240	9.921.600	29.764.800											
		10/2024-T6/2025	9	3,33		8%	0,266	0,999	0,1			4,695	10.986.300	98.876.700											
	Cộng		12											128.641.500	684	9/2024 → 5/2025	79,0	189.881	15.000.580	11	1.880.859	40	7.803.060		40,0
6	Đinh Thị Hoàng Yến	7/2024- T2/2025	8	4,34		18%	0,781	1,302	0,1			6,523	15.263.820	122.110.560										0	
		03/2025-T6/2025	4	4,34		19%	0,825	1,302	0,1			6,567	15.366.780	61.467.120											
	Cộng		12											183.577.680	684	9/2024 → 5/2025	47,5	270.969	12.871.031	11	2.893.595	36,5	9.977.436		36,5
7	Nguyễn Hải Bằng	7/2024- T12/2024	6	5,02		24%	1,205	1,506	0,1			7,831	18.324.540	109.947.240										0	
		01/2025-T6/2025	6	5,02		25%	1,255	1,506	0,1			7,881	18.441.540	110.649.240											
	Cộng		12											220.596.480	684	9/2024 → 5/2025	41,5	325.611	13.512.837	17	5.368.635	24,5	8.144.202		24,5
8	Đỗ Thị Thu Hương	7/2024- T8/2024	2	3,66		16%	0,586	1,098	0,1			5,444	12.738.960	25.477.920										0	
		9/2024-T6/2025	10	3,66		17%	0,622	1,098	0,1			5,480	12.823.200	128.232.000											
	Cộng		12											153.709.920	684	9/2024 → 5/2025	46,0	226.883	10.436.613	13	2.872.908	33	7.563.705		33,0
9	Vũ Thị Diệp	7/2024- T3/2025	9	4,34		20%	0,868	1,302	0,1			6,610	15.467.400	139.206.600											
		4/2025-T6/2025	3	4,34		21%	0,911	1,302	0,1			6,653	15.568.020	46.704.060											
	Cộng		12											185.910.660	684	9/2024 → 5/2025	76,0	274.413	20.855.363	40	10.662.504	36	10.192.859		36,0
10	Lưu Minh Hậu	7/2024- T3/2025	9	4,68		21%	0,983	1,404	0,1	0,1		7,267	17.004.780	153.043.020											



ID	Name	Personal Information										Age	Gender	Marital Status	Occupation	Education Level	Current Address		Contact Information		Emergency Contact	Notes						
		Home Address		Work Address													Mailing Address		Phone Numbers									
		Street	City	Street	City	State	Zip	Country	Street	City	State						Zip	Country	Home	Mobile								
1	John Doe	123 Main St	New York	456 Elm St	Los Angeles	CA	90001	USA	789 Oak St	San Francisco	CA	94102	USA	345 Pine St	Chicago	IL	60601	USA	(212) 555-1234	(917) 555-5678	John.Doe@company.com	Single	Software Engineer	Bachelor's Degree	High School	123 Main St, New York, NY 10001	John Doe	123 Main St, New York, NY 10001
2	Jane Smith	456 Elm St	Los Angeles	789 Oak St	San Francisco	CA	94102	USA	123 Main St	New York	NY	10001	USA	345 Pine St	Chicago	IL	60601	USA	(312) 555-9876	(415) 555-4321	Jane.Smith@company.com	Married	Marketing Specialist	Master's Degree	College	456 Elm St, Los Angeles, CA 90001	Jane Smith	456 Elm St, Los Angeles, CA 90001
3	Michael Johnson	789 Oak St	San Francisco	123 Main St	New York	NY	10001	USA	456 Elm St	Los Angeles	CA	90001	USA	345 Pine St	Chicago	IL	60601	USA	(773) 555-2345	(415) 555-6789	Michael.Johnson@company.com	Single	Data Analyst	Bachelor's Degree	High School	789 Oak St, San Francisco, CA 94102	Michael Johnson	789 Oak St, San Francisco, CA 94102
4	Emily Davis	321 Main St	Chicago	654 Elm St	New York	NY	10001	USA	987 Oak St	Los Angeles	CA	90001	USA	123 Pine St	San Francisco	CA	94102	USA	(312) 555-3456	(415) 555-7890	Emily.Davis@company.com	Married	Product Manager	Master's Degree	College	321 Main St, Chicago, IL 60601	Emily Davis	321 Main St, Chicago, IL 60601
5	Robert Brown	654 Elm St	New York	987 Oak St	Los Angeles	CA	90001	USA	123 Pine St	San Francisco	CA	94102	USA	456 Maple St	Chicago	IL	60601	USA	(212) 555-7890	(415) 555-1234	Robert.Brown@company.com	Single	UX Designer	Bachelor's Degree	High School	654 Elm St, New York, NY 10001	Robert Brown	654 Elm St, New York, NY 10001

BẢNG THANH TOÁN TIỀN DẠY THỬ GIỜ NĂM HỌC 2024-2025
ÔN ĐỘI TUYỂN LỚP 9

DVT: Đồng

TT	Họ và tên	Diễn biến lương		Hệ số lương, phụ cấp							Tiền lương 1 tháng	Tổng tiền lương/năm	Định mức tiết dạy/năm học (19*36)	Thời gian dạy	Tổng số tiết dạy thử	Số tiền dạy thử giờ /tiết	Thành tiền	Ghi chú
		Từ tháng đến tháng	Số tháng	Hệ số lương	PCCV	% TN	PC TNN	PCDL	PCKV	PCTN								
1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12=11x 2.340.000	13=1*12	14	15	16	17=(13/16)*13/52*150%	18=16 x17
1	Thân Thị Thanh Nga	7/2024- 7/2024	1	4,00	0,15	18%	0,747	1,245	0,1		6,242	14.606.280	14.606.280					
		8/2024-7/2024	2	4,34	0,15	18%	0,808	1,347	0,1		6,745	15.783.300	31.566.600					
		10/2024-7/2025	9	4,34		19%	0,825	1,302	0,1		6,567	15.366.780	138.301.020					
	Cộng		12									184.473.900	684	9/2024 → 5/2025	28	271.292	7.624.174	
2	Hoàng Thị Quyền	7/2024- 7/2024	3	3,00		8%	0,240	0,900	0,1		4,240	9.971.600	29.764.800					
		10/2024-7/2025	9	3,33		8%	0,266	0,999	0,1		4,695	10.986.300	98.876.700					
	Cộng		12									128.641.500	684	9/2024 → 5/2025	28	189.881	5.316.661	
3	Đinh Thị Huệ	7/2024- 7/2025	8	4,34	0,2	12%	0,545	1,362	0,1		6,547	15.319.980	122.559.840					
		3/2025-7/2025	4	4,34	0,2	13%	0,590	1,362	0,1		6,592	15.425.280	61.701.120					
	Cộng		12									184.260.960	684	9/2024 → 5/2025	28	271.978	7.615.374	
4	Trần Thị Minh Huệ	7/2024- 7/2025	10	4,58		25%	1,145	1,374	0,1		7,199	16.845.660	168.456.600					
		5/2025-7/2025	2	4,58		26%	1,191	1,374	0,1		7,245	16.953.300	33.906.600					
	Cộng		12									202.363.200	684	9/2024 → 5/2025	28	298.697	8.363.526	
5	Đỗ Thị Nhung	7/2024- 7/2024	8	5,02	0,15	23%	1,189	1,551	0,1		8,010	18.743.400	149.947.200					
		10/2024-7/2025	4	5,02	0,15	24%	1,241	1,551	0,1		8,062	18.865.080	75.460.320					
	Cộng		12									225.407.520	684	9/2024 → 5/2025	52	332.712	17.301.016	
	Tổng cộng											2.019.111.120	24.229.333.440			164	46.220.751	

Tổng số tiền bằng chữ: Bốn mươi sáu triệu hai trăm hai mươi nghìn bảy trăm năm mươi một đồng

- Chi từ nguồn NSKTC: (thừa giờ ôn tuyển sinh lớp 10): 164 tiết = 46.220.751 đồng. Trong đó: Nguồn ngân sách không tự chủ cấp: 46.014.000đồng. Nguồn NS tự chủ: 206.751đồng (trừ Đỗ Thị Nhung chuyển bổ sung chi nguồn ngân sách tự chủ)

Ghi chú : Năm học 2024-2025 thực hiện theo 02 thông tư: thông tư 28/ TT-BGDĐT và TT 05/TT-BGDĐT, định mức tiết dạy/ năm học thực hiện theo hiệu lực của thông tư và thống nhất trong biên hợp HĐSP nhà trường cụ thể như sau:

TT28: 31 tuần+ TT05(Từ ngày 21/4/2025): 05 tuần =36 tuần

Định mức tiết dạy/ năm học = Định mức tiết dạy /tuần x số tuần dành cho giảng dạy = 19 tiết/ tuần x 36 tuần = 684 tiết

+ Tiền lương 1 tiết dạy thêm = $\frac{\text{Tổng tiền lương 12 tháng}}{\text{Định mức tiết dạy/năm học}}$ x $\frac{\text{Số tuần dành cho giảng dạy}}{52 \text{ tuần}}$ x 150%

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thuý Hằng

KẾ TOÁN

Phạm Thị Thuý Hằng

HIỆN TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
NAM HẢI
Huyện Hải Dương
Tỉnh Hải Dương
Vũ Phương Hoa